TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16- 4- 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thiệu; Bà Nguyễn Thị Vân Anh.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 232/2023/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị L T T, sinh năm 1983

- Bị đơn: Anh N N B, sinh năm 1982

Đều có địa chỉ: khuX, xã K, huyện T, tỉnh T.

(Chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và anh B vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2023 và tại bản tự khai ngày 13/12/2023 nguyên đơn là chị L T T trình bày: chị và anh Nguyễn B Ngọc tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 15/3/2003 tại UBND xã K, huyện T, tỉnh T. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. vợ chồng đã tự khắc phục nhiều lần nhưng không đạt kết quả, mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B để ổn định cuộc sống.

+Tại bản tự khai ngày 22/12/2023 bị đơn là anh N N B trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Nay chị T xin ly hôn, anh B không đồng ý vì anh vẫn tình cảm với chị T, đề nghị Toà án cho vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thế Vũ, sinh ngày 06/8/2002 và Nguyễn Thị Khánh Linh, sinh ngày 27/02/2006.

Quá trình giải quyết, chị T và anh B đều không yêu cầu giải quyết vì hai con chung đã trưởng thành, lao động tự túc được.

- Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị T vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật. Anh B vắng mặt tại phiên toà không có lý do, là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị L T T được ly hôn anh N N B.

2. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị L T T và anh N N B là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình".* Bị đơn anh B có hộ khẩu thường trú tại xã K, huyện T, tỉnh T. Do vậy, việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T, là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt là phù hợp. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà không có lý do là vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2].Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L T T và anh N N B đảm B các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy*"Quá trình chung sống của chị T và anh B có mâu thuẫn, bất đồng với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể dẫn đến vợ chồng ly hôn thì địa phương và các ban ngành đoàn thể không rõ vì anh, chị không yêu cầu chính quyền địa phương, các ban ngành của địa phương hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng. Hiện*

tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Nay chị T xin ly hôn, anh B đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật ".

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị T và anh B không còn tồn tại trên thực tế, kể từ khi vợ chồng có mâu thuẫn đã tự hoà giải nhưng không khắc phục được, hiện nay vợ chồng đang sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T xin ly hôn anh B là có căn cứ.

Trong quá trình vợ chồng sống ly thân, anh B không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, quá trình Toà án giải quyết đã báo gọi anh B đến để tham gia phiên hoà giải nhưng các lần anh B đều vắng mặt, không có lý do gây khó khăn, kéo dài cho việc giải quyết vụ án. Do đó, việc anh B không đồng ý ly hôn với chị T, không phải do anh còn tình cảm và còn yêu thương chị T nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2]. Về con chung: Xét thấy con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, các bên đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Quá trình giải quyết các đương sự đều trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L T T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị L T T được ly hôn anh N N B.

[2]. Về án phí: Chị L T T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006302 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự đều vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã K;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo